TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, tên tiếng Anh là Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemical Company Limited, viết tắt là HANICHEMCO, được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2004000006 đăng ký lần đầu ngày 21/012/2006 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.113.580.694.225 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng thành viên gồm:

Ông :	Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2011
Ông :	Đỗ Doãn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010
Ông:	Phan Văn Tiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2011
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên	Bổ nhiệm năm 2006
Ông:	Đồng Văn Quyết	Thành viên	Bổ nhiệm năm 2006

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2012
Ông :	Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông;	Phan Văn Tiền	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2007
Ông :	Đỗ Minh Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010
Ông :	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2012
Ông :	Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2012

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Hiệu	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2010
Bà	Lương Thị Anh Đào	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2010
Ông	Nguyễn Tống Luận	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2013

TM. TỔNG BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2400120341 CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC TP. BẮC GIANG T. BẮC GIANG

ĐỖ DOÃN HÙNG

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số :284/2013/BC.TC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 30 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên

Đơn vị chưa hạch toán đủ chi phí tiền thuê đất đến 31/12/2012 theo nội dung tại Công văn số 2922 ngày 9/10/12 của Cục thuế tỉnh Bắc Giang về việc lập sổ và quyết toán tiền thuê đất từ năm 2006 đến năm 2012. Số tiền thuê hạch toán thiếu ước tính là 8.545.266.893 đồng

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.253.239.042.226**	**2.269.287.655.843**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.422.803.918.744**	**1.405.337.623.565**
111	1. Tiền		55.192.918.744	57.726.623.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.367.611.000.000	1.347.611.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**-**	**120.000.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	120.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu**		**344.924.989.566**	**240.795.276.524**
131	1. Phải thu của khách hàng		186.636.348.891	11.727.388.426
132	2. Trả trước cho người bán		146.454.752.960	196.216.413.655
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		669.339.549	861.246.302
135	5. Các khoản phải thu khác	5	11.323.042.666	32.148.722.641
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(158.494.500)	(158.494.500)
140	**IV. Hàng tồn kho**	6	**461.336.036.798**	**472.282.575.686**
141	1. Hàng tồn kho		461.336.036.798	477.186.984.585
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(4.904.408.899)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.174.097.118**	**30.872.180.068**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.461.499.274	1.235.423.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.712.597.844	29.616.026.246
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	-	20.730.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.638.448.353.046**	**1.160.536.894.086**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.579.510.373.001**	**1.101.108.988.321**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	63.013.607.071	73.459.108.552
222	*- Nguyên giá*		*892.017.782.951*	*861.871.601.689*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(829.004.175.880)*	*(788.412.493.137)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	900.803.750	35.000.008
228	*- Nguyên giá*		*2.901.275.000*	*354.500.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.000.471.250)*	*(319.499.992)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.515.595.962.180	1.027.614.879.761
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**55.508.500.000**	**55.508.500.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	28.560.000.000	28.560.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	3.420.000.000	3.420.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	23.528.500.000	23.528.500.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.429.480.045**	**3.919.405.765**
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	3.429.480.045	3.919.405.765
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.891.687.395.272**	**3.429.824.549.929**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
300	**A. Nợ phải trả**		**1.669.186.107.498**	**1.602.847.162.352**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**209.752.560.179**	**300.847.068.480**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	44.821.856.000	44.821.856.000
312	2. Phải trả cho người bán		19.161.377.462	29.158.965.491
313	3. Người mua trả tiền trước		5.091.286.105	2.294.821.785
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.776.975.489	42.084.403.262
315	5. Phải trả người lao động		87.692.074.145	83.561.139.152
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.048.458.185	5.510.828.718
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.160.532.793	93.415.054.072
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.459.433.547.319**	**1.302.000.093.872**
333	3. Phải trả dài hạn khác		383.864.974	362.504.245
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	1.365.186.673.965	1.195.082.633.368
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	7.470.165.447
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		93.863.008.380	99.084.790.812
400	**B. Nguồn vốn chủ sở hữu**		**2.222.501.287.774**	**1.826.977.387.577**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	19	**2.222.321.287.774**	**1.827.018.273.983**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.113.580.694.225	854.537.966.196
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(10.581.823.816)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		520.500.202.132	779.542.930.161
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		201.335.673.362	201.335.673.362
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		384.721.189.975	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.183.528.080	2.183.528.080
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**180.000.000**	**(40.886.406)**
432	1. Nguồn kinh phí	20	180.000.000	(40.886.406)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.891.687.395.272**	**3.429.824.549.929**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	21	39.419.412.529	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.216.004.029	3.216.004.029
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		*314.556,66*	*34.062,09*

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Nga	Hà Xuân Hán	Đỗ Doãn Hùng

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**2.009.942.895.855**	**1.773.285.307.108**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.009.942.895.855**	**1.773.285.307.108**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**1.562.850.954.990**	**1.253.049.161.920**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**447.091.940.865**	**520.236.145.188**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	170.577.090.428	228.564.555.076
22	7. Chi phí tài chính	25	10.546.766.242	41.108.313.271
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*706.815.676*	*790.629.134*
24	8. Chi phí bán hàng		22.602.132.260	17.562.286.778
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		100.153.521.938	84.847.436.490
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**484.366.610.853**	**605.282.663.725**
31	11. Thu nhập khác	26	18.671.718.051	7.085.707.837
32	12. Chi phí khác	27	4.473.747.838	819.362.273
40	**13. Lợi nhuận khác**		**14.197.970.213**	**6.266.345.564**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**498.564.581.066**	**611.549.009.289**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	124.122.951.896	152.360.532.310
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	489.925.720	489.925.720
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**373.951.703.450**	**458.698.551.259**

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Nga	Hà Xuân Hán	Đỗ Doãn Hùng

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*498.564.581.066*	*611.549.009.289*
	2. Điều chỉnh các khoản		*(132.088.639.659)*	*(165.191.728.123)*
02	- Khấu hao TSCĐ		42.641.161.242	27.537.163.444
03	- Các khoản dự phòng		(4.904.408.899)	(2.181.533.257)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	34.104.896.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(170.577.090.428)	(225.442.883.444)
06	- Chi phí lãi vay		751.698.426	790.629.134
08	*3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*366.475.941.407*	*446.357.281.166*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(114.866.212.950)	(210.581.562.840)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.850.947.787	(166.038.305.158)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.951.122.916)	54.673.984.754
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.226.075.452)	1.056.529.523
13	- Tiền lãi vay đã trả (bao gồm cả lãi vay vốn hóa)		(62.680.202.851)	(790.629.134)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(143.857.342.429)	(125.442.747.530)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		161.349.441.057	397.366.670.844
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(253.051.727.538)	(271.874.370.705)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(43.956.353.885)*	*124.726.850.920*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(425.554.427.984)	(865.735.615.202)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		5.549.714.231	9.866.568
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(433.000.000.000)	(885.056.130.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		553.000.000.000	994.243.925.081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.237.748.738	199.458.446.100
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(108.766.965.015)*	*(557.079.507.653)*
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		214.925.896.597	917.812.919.368
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.821.856.000)	(44.595.896.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*170.104.040.597*	*873.217.023.368*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		17.380.721.697	**440.864.366.635**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.405.337.623.565**	**964.422.400.117**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		85.573.482	50.856.813
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**1.422.803.918.744**	**1.405.337.623.565**

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Nga	Hà Xuân Hán	Đỗ Doãn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, tên tiếng Anh là Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemical Company Limited, viết tắt là HANICHEMCO, được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2004000006 đăng ký lần đầu ngày 21/012/2006 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.113.580.694.225 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán phân đạm Ure
- Sản xuất, mua bán phân hỗn hợp NPK
- Sản xuất, mua bán hóa chất cơ bản
- Sản xuất, mua bán điện
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối trong phạm vi Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc quản lý có cấp điện áp từ 35Kv trở xuống.
- Sản xuất, mua bán NH3 lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp Các bon ddioooxit (lỏng, rắn)
- Sản xuất, mua bán hàng cơ khí
- Xây lắp công trình công nghiệp, xây lắp công trình dân dụng; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế thiết bị, công nghệ công trình hóa chất; Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Riêng nguyên vật liệu chính là than, bao bì và thành phẩm Ure xác định theo phương bình quân gia quyền cả năm

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	2.562.011.943	4.551.824.601
Tiền gửi ngân hàng	52.630.906.801	53.174.798.964
Các khoản tương đương tiền	1.367.611.000.000	1.347.611.000.000
	1.422.803.918.744	**1.405.337.623.565**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Giang	-	120.000.000.000
	-	**120.000.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Phải thu tiền điện	1.311.633.879	856.263.679
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.765.266.535	2.560.531.519
Thuế GTGT nộp hộ Nhà thầu	640.669.280	-
Lãi dự thu Công ty CP tài chính Hóa chất	2.136.388.889	8.669.888.889
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Giang	4.432.916.666	8.032.500.000
Lãi dự thu Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Ninh- Bắc Giang	-	9.883.666.667
Lãi dự thu NHTMCP Công thương VN -Chi nhánh Đông Anh	-	188.666.667
Lãi dự thu NHTMCP Bưu điện -Liên Việt	8.888.889	373.333.333
Lãi dự thu Ngân hàng Indovina- Chi nhánh Hà Nội	168.621.640	274.974.394
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Bắc Giang	15.555.556	-
Phải thu khác	843.101.332	1.308.897.493
	11.323.042.666	**32.148.722.641**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	345.197.875.421	361.400.332.150
Công cụ, dụng cụ	1.370.604.155	1.272.216.340
Chi phí SXKD dở dang	5.337.541.561	2.532.013.519
Thành phẩm	109.430.015.661	111.982.422.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.904.408.899)
	461.336.036.798	**472.282.575.686**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	-	10.730.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
	-	**20.730.000**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

chi tiết phụ lục 1 trang 25 đính kèm

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	**354.500.000**	**354.500.000**
Tăng trong năm	-	-	-	2.546.775.000	2.546.775.000
- Mua sắm				*2.546.775.000*	*2.546.775.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	**2.901.275.000**	**2.901.275.000**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				319.499.992	319.499.992
Tăng trong năm	-	-	-	1.680.971.258	1.680.971.258
- Trích khấu hao TSCĐ				*1.680.971.258*	*1.680.971.258*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	**2.000.471.250**	**2.000.471.250**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	35.000.008	35.000.008
Số cuối năm	-	-	-	**900.803.750**	**900.803.750**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***1.515.595.962.180***	***1.027.614.879.761***
Công trình Nâng cấp hệ thống DCS	-	5.751.270.000
Dự án tái định cư	43.807.217.436	29.627.737.774
Dự án hệ thống thông tin quản trị DN tổng thể ERP	9.974.879.628	9.974.879.628
Dự án cải tạo và mở rộng Nhà Máy Phân Đạm Hà Bắc	1.460.719.708.447	980.013.149.506
Các công trình khác	1.094.156.669	2.247.842.853
	1.515.595.962.180	**1.027.614.879.761**

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012	01/01/12	31/12/2012	01/01/12
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát	2.856.000	2.856.000	28.560.000.000	28.560.000.000
			28.560.000.000	**28.560.000.000**

Thông tin bổ sung

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	51,00%	51,00%	Kinh doanh phân bón

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012 Số lượng CP	01/01/12 Số lượng CP	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	342.000	342.000	3.420.000.000	3.420.000.000
			3.420.000.000	**3.420.000.000**

Thông tin bổ sung

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất phân bón

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 Số lượng CP	01/01/12 Số lượng CP	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Đầu tư CP Vietinbank (*)	873.698	674.150	11.528.500.000	11.528.500.000
Đầu tư CT CP Tài chính Hóa chất	608.000	608.000	12.000.000.000	12.000.000.000
			23.528.500.000	**23.528.500.000**

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.429.480.045	3.919.405.765
	3.429.480.045	**3.919.405.765**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn tại Thuyết minh số 18 trang 18 đính kèm)	44.821.856.000	44.821.856.000
	44.821.856.000	**44.821.856.000**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	73.038.427	-
Thuế TNDN	27.212.527.223	37.592.917.505
Thuế thu nhập cá nhân	1.765.266.535	2.564.653.619
Thuế tài nguyên	131.099.472	86.761.650
Các loại thuế khác	2.595.043.832	1.840.070.488
	31.776.975.489	**42.084.403.262**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.486.698.703	2.124.795.007
Bảo hiểm xã hội	-	336.507.165
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.529.176.547	1.143.379.147
Thu tiền thuế nhập khẩu nộp thay nhà thầu	741.219.055	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.291.363.880	1.906.147.399
	6.048.458.185	**5.510.828.718**

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vay dài hạn	1.096.243.047.965	881.317.151.368
Nợ dài hạn	268.931.136.000	313.752.992.000
Vay đối tượng khác	12.490.000	12.490.000
	1.365.186.673.965	**1.195.082.633.368**

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Giang, HĐ số 01/TDNN ngày 19/5/2003	0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm	20 năm	313.752.992.000	44.821.856.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
01.68/HĐTD Ngân hàng CT Việt Nam CN Bắc Giang và các Ngân hàng đồng tài trợ	Thả nổi	13 năm	591.424.380.700	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
02.68/HĐTD Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN Bắc Giang	Thả nổi	13 năm	417.579.234.205	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
45/2008/HĐTDĐT-NHPT Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11,4% / năm	12 năm	87.239.433.060	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
			1.409.996.039.965	**44.821.856.000**	

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.009.942.895.855	1.773.285.307.108
	2.009.942.895.855	**1.773.285.307.108**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng bán đã bán	1.562.850.954.990	1.253.049.161.920
	1.562.850.954.990	**1.253.049.161.920**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	168.589.890.428	224.896.839.210
Lãi tiền cho vay, lãi trái phiếu	-	2.106.880.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.987.200.000	1.560.835.816
	170.577.090.428	**228.564.555.076**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	44.882.750	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.756.273.243	40.274.680.000
Phí vay lại quỹ hỗ trợ dự án 15 vạn	706.815.676	790.629.134
Chi phí tài chính khác	38.794.573	43.004.137
	10.546.766.242	**41.108.313.271**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	5.045.194.755	4.402.785.453
Thu tiền cho thuê tài sản	157.394.375	291.584.024
Thu từ việc hoàn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	7.141.199.047	-
Thu nhập từ tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ chuyển sang phục vụ SXKD	5.221.782.432	-
Xóa nợ không có người đòi		1.327.015.954
Thu nhập khác	1.106.147.442	1.064.322.406
	18.671.718.051	**7.085.707.837**

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (in trang ngang)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 Tỷ lệ %	01/01/12 Tỷ lệ %	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Vốn đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam			1.113.580.694.225	854.537.966.196
			1.113.580.694.225	**854.537.966.196**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	854.537.966.196	621.667.302.655
+ Vốn góp tăng trong năm	259.042.728.029	232.870.663.541
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.113.580.694.225	854.537.966.196

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	**373.951.703.450**	**458.698.551.259**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng khác	**10.769.486.525**	
Thuế TNDN hoãn lại		489.925.720
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011		(354.959.691.695)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011		(45.918.847.698)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(500.000.000)
Quỹ Thưởng ban điều hành Công ty		(57.809.937.586)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**384.721.189.975**	-

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(40.886.406)	(40.886.406)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(360.000.000)	
Chi sự nghiệp	(580.886.406)	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**180.000.000**	**(40.886.406)**

21 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Tài sản giữ hộ (*)	39.419.412.529	-
	39.419.412.529	-

(*) Công ty nhận giữ hộ cho công ty CTCP XNK Hà Anh số lượng hàng Ure là 4.717 tấn tương đương với giá trị hàng là: 39.419.412.529 đồng

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	4.185.196.668	819.362.273
Chi phí khác	288.551.170	-
	4.473.747.838	**819.362.273**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	**498.564.581.066**	**611.549.009.289**
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.987.200.000)	(2.106.880.050)
Các khoản chi phí không được trừ	(85.573.482)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**496.491.807.584**	**609.442.129.239**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	124.122.951.896	152.360.532.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)		-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**124.122.951.896**	**152.360.532.310**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**124.122.951.896**	**152.360.532.310**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	489.925.720	489.925.720
	489.925.720	**489.925.720**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/12	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.422.803.918.744	-	1.405.337.623.565	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.959.391.557	(158.494.500)	43.876.111.067	(158.494.500)
Các khoản cho vay	-		120.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.528.500.000	-	23.528.500.000	-
	1.644.291.810.301	**(158.494.500)**	**1.592.742.234.632**	**(158.494.500)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/12
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	1.410.008.529.965	1.239.904.489.368
Phải trả người bán, phải trả khác	25.593.700.621	35.032.298.454
	1.435.602.230.586	**1.274.936.787.822**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.422.803.918.744	-	-	1.422.803.918.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.959.391.557	-	-	197.959.391.557
Đầu tư dài hạn		23.528.500.000	-	23.528.500.000
	1.620.763.310.301	**23.528.500.000**	**-**	**1.644.291.810.301**
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.405.337.623.565	-	-	1.405.337.623.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.876.111.067	-	-	43.876.111.067
Các khoản cho vay	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	23.528.500.000	-	23.528.500.000
	1.569.213.734.632	**23.528.500.000**	**-**	**1.592.742.234.632**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	44.821.856.000	1.365.186.673.965	-	1.410.008.529.965
Phải trả người bán, phải trả khác	25.209.835.647	383.864.974	-	25.593.700.621
	70.031.691.647	**1.365.570.538.939**	**-**	**1.435.602.230.586**
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	44.821.856.000	1.195.082.633.368	-	1.239.904.489.368
Phải trả người bán, phải trả khác	34.669.794.209	362.504.245	-	35.032.298.454
	79.491.650.209	**1.195.445.137.613**	**-**	**1.274.936.787.822**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND) Năm 2012
CTCP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	Bán phân đạm, hóa chất	33.362.143.746
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán phân đạm, hóa chất	41.258.474.785
Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	5.135.113.600
Công ty TNHH MTV Apatít Việt	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	1.575.525.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	20.696.445.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm, cước vận chuyển	6.080.908.290
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm, cước vận chuyển	12.208.698.000
Công ty CP hoá chất Vĩnh Thịnh	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	8.848.350.000
CTCP Công nghiệp Hoá chất Đà	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	4.585.350.000
Viện Hóa học Công Nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	2.789.855.000
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	1.717.802.350
Công ty CP thiết kế CN Hoá chất	Cùng Tập đoàn	Sửa chống ăn mòn lò nhiệt	1.288.984.000
CTCP phát triển phụ gia & SP dầu	Cùng Tập đoàn	Mua mỡ, dầu nhờn	9.346.620.800

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*) 31/12/2012	01/01/12
CTCP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	Bán phân đạm	1.070.730.626	520.278.947
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán phân đạm	235.747.072	42.414.156
Công ty TNHH MTV Apatít Việt	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	(4.760.070)	(35.070)
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	(103.416.310)	(217.119.000)
Công ty CP Hoá chất Vĩnh Thịnh	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	-	(10.500.000)
Công ty CP Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	(43.050.000)	(91.665.000)
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	92.950.000	(922.508.500)
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	(260.511.900)	-
Công ty CP thiết kế công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	Sửa chống ăn mòn lò nhiệt	(140.149.205)	(75.700.005)
Công ty CP Phát triển phụ gia & SP dầu mỏ	Cùng Tập đoàn	Mua mỡ, dầu nhờ	(1.018.089.160)	(2.078.474.904)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.529.498.379

33 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

34 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Nga	Hà Xuân Hán	Đỗ Doãn Hùng

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	134.667.975.902	695.297.461.164	25.796.517.806	5.748.420.007	361.226.810	861.871.601.689
Tăng trong năm	5.060.482.152	25.317.906.351	-	-	136.300.000	30.514.688.503
- Mua sắm	-	*1.815.114.544*		-	*136.300.000*	*1.951.414.544*
- Xây dựng cơ bản	*5.060.482.152*	*12.967.130.974*				*18.027.613.126*
- Nâng cấp tài sản	-	*10.498.105.229*				*10.498.105.229*
- Điều chỉnh nguyên giá	-	*37.555.604*				*37.555.604*
Giảm trong năm	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
- Thanh lý, nhượng bán	*222.022.990*	*146.484.251*		-	-	*368.507.241*
Số cuối năm	**139.506.435.064**	**720.468.883.264**	**25.796.517.806**	**5.748.420.007**	**497.526.810**	**892.017.782.951**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	86.344.831.392	676.082.252.198	20.253.593.075	5.707.472.166	24.344.306	788.412.493.137
Tăng trong năm	12.975.281.620	23.753.369.528	3.993.191.407	40.947.841	197.399.588	40.960.189.984
- Trích khấu hao TSCĐ	*12.975.281.620*	*23.753.369.528*	*3.993.191.407*	*40.947.841*	*197.399.588*	*40.960.189.984*
Giảm trong năm	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
- Thanh lý, nhượng bán	*222.022.990*	*146.484.251*		-	-	*368.507.241*
Số cuối năm	**99.098.090.022**	**699.689.137.475**	**24.246.784.482**	**5.748.420.007**	**221.743.894**	**829.004.175.880**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	48.323.144.510	19.215.208.966	5.542.924.731	40.947.841	336.882.504	73.459.108.552
Số cuối năm	**40.408.345.042**	**20.779.745.789**	**1.549.733.324**	-	**275.782.916**	**63.013.607.071**

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**621.667.302.655**	**(2.200.496.853)**	**657.453.902.007**	**155.416.825.664**	**-**	**2.183.528.080**	**1.434.521.061.553**
Tăng trong năm trước	**232.870.663.541**	**-**	**354.959.691.695**	**45.918.847.698**	**458.698.551.259**	**-**	**1.092.447.754.193**
Tăng vốn	232.870.663.541	-	354.959.691.695	45.918.847.698	-	-	633.749.202.934
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	458.698.551.259	-	458.698.551.259
Giảm trong năm trước	**-**	**8.381.326.963**	**232.870.663.541**	**-**	**458.698.551.259**	**-**	**699.950.541.763**
Giảm vốn	-	-	232.870.663.541	-		-	232.870.663.541
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	458.698.551.259	-	458.698.551.259
Giảm khác	-	8.381.326.963	-	-	-	-	8.381.326.963
Số dư cuối năm trước	**854.537.966.196**	**(10.581.823.816)**	**779.542.930.161**	**201.335.673.362**	**-**	**2.183.528.080**	**1.827.018.273.983**
Tăng trong kỳ năm nay	**259.042.728.029**	**11.738.402.137**	**-**	**-**	**395.489.253.596**	**-**	**666.270.383.762**
Tăng vốn	259.042.728.029	-	-	-	-	-	259.042.728.029
Lợi nhuận	-	-	-	-	373.951.703.450	-	373.951.703.450
Tăng khác	-	11.738.402.137	-	-	21.537.550.146	-	33.275.952.283
Giảm trong kỳ năm nay	**-**	**1.156.578.321**	**259.042.728.029**	**-**	**10.768.063.621**	**-**	**270.967.369.971**
Giảm vốn	-		259.042.728.029	-	-	-	259.042.728.029
Phân phối lợi nhuận							-
Giảm khác	-	1.156.578.321	-	-	10.768.063.621	-	11.924.641.942
Số dư cuối kỳ năm nay	**1.113.580.694.225**	**-**	**520.500.202.132**	**201.335.673.362**	**384.721.189.975**	**2.183.528.080**	**2.222.321.287.774**